

Bản án số: 357/2025/HS-PT

Ngày: 20 - 5 - 2025

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa;

Các Thẩm phán: Ông Dương Tuấn Vinh;

Ông Lê Văn An.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Thân Văn Nhường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Thành Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 43/2025/TLPT-HS ngày 15 tháng 01 năm 2025 đối với bị cáo Dương Ngọc C và bị cáo Lê Văn V, do có kháng cáo của 02 bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 61/2024/HS-ST ngày 19 - 11 - 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Dương Ngọc C, sinh năm 1953 tại tỉnh Nam Định; nghề nghiệp trước khi phạm tội: Giám đốc Công ty cổ phần S; nơi cư trú: Tổ dân phố D, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông; trình độ học vấn: 08/10; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Dương Thành V1 và bà Nguyễn Thị N (đều đã chết); có vợ là Nguyễn Thị N1, sinh năm 1962 và 05 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam ngày 25-10-2018 (BL số 3048) đến ngày 14-11-2019 được tại ngoại (có mặt tại phiên tòa).

2. Lê Văn V, sinh năm 1966 tại tỉnh Hưng Yên; nghề nghiệp trước khi phạm tội: Phó chủ nhiệm Hợp tác xã S; nơi cư trú: Thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; trình độ học vấn: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn V2 và bà Nguyễn Thị X; có vợ là Nguyễn Thị N2, sinh năm 1975 và 02 con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Tại Bản án số: 16/2009/HSST ngày 11-5-2009 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 01 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 năm kể từ ngày tuyên án về tội "Vi phạm quy định về khai thác và bảo vệ rừng"; Tại quyết định số 57 ngày 03-4-2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ đã khởi tố Lê Văn V về tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"; bị bắt, tạm giam ngày 03-10-2019 đến ngày 01-11-2019 được tại ngoại (có mặt tại phiên tòa).

- *Người bào chữa chỉ định cho bị cáo C:* Luật sư Nguyễn Hồng N3 - Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người bào chữa chỉ định cho bị cáo V:* Luật sư Nguyễn Bá T - Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo C (theo yêu cầu):* Luật sư Mai Văn H - Đoàn luật sư tỉnh Đ (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo V (theo yêu cầu):* Luật sư Hoàng Văn Q - Đoàn luật sư thành phố H (có mặt).

- *Bị hại:*

1. Ông Hà Thành P (vắng mặt).

2. Ông Hà Văn H1 (vắng mặt).

3. Bà Hà Thị K (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn D, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

- *Người được triệu tập tham gia phiên tòa phúc thẩm:* Bà Nguyễn Thị T1 (là vợ của bị cáo Đoàn Anh Đ, vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố I, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2009, Đoàn A Đài thành lập Công ty D do Đ làm Giám đốc, ngành nghề kinh doanh chính là trồng rừng, buôn bán vật liệu xây dựng. Năm 2010, Dương Ngọc C làm việc tại Công ty D và được bổ nhiệm C chức vụ Phó Giám đốc Công ty. Ngày 10-5-2011, C thành lập Công ty cổ phần S (sau đây viết tắt là Công ty S), ngành nghề kinh doanh là trồng rừng, chăm sóc và bảo vệ rừng, khai thác nhựa thông,... do Dương Ngọc C làm Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Tổng Giám đốc. Thông qua mối quan hệ xã hội, C và Đ quen Lê Văn V là Phó Chủ nhiệm Hợp tác xã S (sau đây viết tắt là HTX S) và biết được HTX S đang xin chủ trương giao nhận nguyên trạng T thuộc xã Q, huyện Đ dưới hình thức thuê đất. C và Đ đã chủ động xin Lê Văn V cho Công ty S cùng góp vốn, liên doanh, liên kết với HTX S.

Mặc dù diện tích hai Tiểu khu 1644 và 1645 chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận đầu tư nhưng ngày 26-5-2011, Công ty S (do V làm đại diện HTX S) ký hợp đồng liên doanh, liên kết về việc hợp tác đầu tư xin thuê quỹ đất 400ha tại TIỂU KHU A- 1645 để lập dự án đầu tư sản xuất nông lâm nghiệp.

Ngày 12-10-2011, Công ty S tiếp tục ký với HTX S (do V làm đại diện) hợp đồng xúc tiến đầu tư số: 01/HĐ-LD về việc hợp tác đầu tư liên doanh liên kết xin thuê quỹ đất 700 ha tại TIỂU KHU A và 1645 để lập dự án sản xuất nông lâm nghiệp và cây công nghiệp có giá trị cao. Ngày 12-6-2011, Hợp tác xã S có tờ trình về việc xin chủ trương chuyển giao đất, giao rừng, quản lý bảo vệ và sản xuất nông - lâm nghiệp chất lượng cao. Ngày 09-7-2013, Sở Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn tỉnh Đ chủ trì tổ chức cuộc họp với các đơn vị có liên quan và thống nhất tham mưu UBND tỉnh Đ tạm giao nguyên trạng cho Hợp tác xã S với tổng diện tích 1.369,9ha tại TIỂU KHU A- 1645 để tổ chức quản lý bảo vệ.

Năm 2014, mặc dù chưa có chủ trương của UBND tỉnh Đ, chưa có quyết định thu hồi đất, rừng của Công ty TNHH MTV L giao cho Hợp tác xã S nhưng ngày 24-4-2014, tại Văn phòng Công ty S, Dương Ngọc C với tư cách là Giám đốc; Đoàn Anh Đ với tư cách Giám đốc dự án và Lê Văn V - Phó Chủ nhiệm Hợp tác xã S đã ký hợp đồng xúc tiến đầu tư về việc góp vốn đầu tư sản xuất nông lâm nghiệp tại T xã Q, huyện Đ với ông Hà Thành P. Nội dung thể hiện: *“Trên cơ sở quỹ đất tại T dự án đầu tư sản xuất của Hợp tác xã S. Công ty cổ phần S đã hợp tác liên doanh đầu tư góp vốn cổ đông, thỏa thuận Công ty cổ phần S làm hồ sơ giao đất, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hà Thanh P1 với diện tích 60 ha đất; về phương thức thanh toán, Công ty cổ phần S giao đất của dự án cho ông P1 theo đơn giá thỏa thuận là 35.000.000 đồng/ha”*. Với hình thức, nội dung nêu trên, từ ngày 24-4-2014 đến ngày 24-11-2014, Dương Ngọc C, Đoàn Anh Đ và Lê Văn V tiếp tục ký 02 hợp đồng với ông Hà Văn H1 diện tích 90ha đất, giá từ 35.000.000 đồng - 38.000.000 đồng/ha; ký với bà Hà Thị K 04 hợp đồng diện tích 170ha, giá từ 30.000.000 đồng - 42.000.000 đồng/ha. Sau khi ký xong các hợp đồng, C, Đ và V lấy của ông P1, ông H1, bà K tổng cộng số tiền 4.919.000.000 đồng, trong đó tiền của ông P1 1.230.000.000 đồng; ông H1 1.405.000.000 đồng và bà K 2.284.000.000 đồng. Sau đó, C sử dụng cá nhân hết 444.175.000 đồng; Đ sử dụng cá nhân hết 448.000.000 đồng; chi phí cho hoạt động của Công ty S số tiền 80.325.000 đồng (thuê nhà, trả lương,...); còn lại 3.964.500.000 đồng Dương Ngọc C chuyển cho Lê Văn V sử dụng vào mục đích cá nhân.

Đến ngày 14-01-2016, UBND tỉnh Đ mới ban hành quyết định số 75 về việc chủ trương đầu tư dự án sản xuất nông lâm nghiệp của Hợp tác xã S; ngày 03-02-2016, UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 204 về việc thu hồi đất, rừng của Công ty TNHH L; đồng thời cho Hợp tác xã S *“thuê để thực hiện dự án để quản lý, bảo vệ rừng và đầu tư sản xuất nông lâm nghiệp theo mô hình kinh tế tập thể”*. Do dự án đầu tư không hiệu quả, ngày 27-6-2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ ban hành Quyết định số 63 về việc chấm dứt hoạt động dự án quản lý, bảo vệ rừng và đầu tư sản xuất nông, lâm nghiệp theo mô hình kinh tế tập thể.

Sau đó, ông P1, ông H1 và bà K nhiều lần yêu cầu C, Đ và V giao đất như đã hứa nhưng C, Đ không thực hiện được, ông P1, ông H1 và bà K nhiều lần đòi lại tiền. Đến năm 2016, C, Đ và V trả cho ông P1 1.000.000.000 đồng, ông H1 210.000.000 đồng; còn lại C, Đ và V chiếm đoạt của ông P1, ông H1 và bà K số tiền 3.709.000.000 đồng, trong đó của ông P1 230.000.000 đồng; ông H1 1.195.000.000 đồng và bà K 2.284.000.000 đồng.

Quá trình tố tụng của vụ án cụ thể như sau:

Tại Bản kết luận điều tra vụ án hình sự đề nghị truy tố số 90/KLĐT-PC03 ngày 18/10/2019, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đ đề nghị truy tố các bị can Dương Ngọc C, Đoàn Anh Đ, Lê Văn V về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 174 BLHS.

Ngày 03/12/2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông ra Quyết định trưng cầu giám định số 01/QĐ-VKS-P3, nội dung: “Trưng cầu: Hội đồng giám định y khoa thuộc Sở Y tế tỉnh Đ tiến hành giám định sức khỏe đối với bị can Đoàn Anh Đ...”.

Ngày 12/12/2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông ra Quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can Đoàn Anh Đ (vì lý do Đ bị nhồi máu não, tăng huyết áp).

Do đó, tại Cáo trạng số 02/CT-VKS-P3 ngày 12/12/2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông chỉ truy tố đối với các bị can Dương Ngọc C và Lê Văn V ra trước Tòa án về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 174 BLHS. Đối với bị can Đoàn Anh Đ chưa có kết quả thông báo về tình hình sức khỏe của Đ, nên khi nào có kết quả thì tiến hành xử lý sau.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 58/2020/HS-ST ngày 26/11/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông tuyên bố Dương Ngọc C và Lê Văn V phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 174 BLHS.

Bị cáo C kháng cáo xin giảm hình phạt, sau đó thay đổi thành kêu oan.

Bị cáo V kháng cáo kêu oan.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 805/2023/HS-PT ngày 12/10/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm nêu trên.

Tại Bản kết luận điều tra lại vụ án hình sự và đề nghị truy tố số 21/KLĐT-CSKT ngày 25/4/2024, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đ đề nghị truy tố đối với Dương Ngọc C và Lê Văn V về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 174 BLHS; đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đôn đốc cơ quan chức năng có thẩm quyền sớm hoàn thiện công tác giám định, kết luận đối với sức khỏe của Đ, trường hợp xác định Đ không mắc bệnh hiểm nghèo thì phục hồi điều tra, nhập vào vụ án, để việc truy tố các bị can được toàn diện.

Tại Cáo trạng số 28/CT-VKS-P1 ngày 16/5/2016, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông chỉ truy tố đối với các bị can Dương Ngọc C và Lê Văn V phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 174 BLHS; đối với Đoàn A Đãi khi nào có kết luận của Sở Y tế tỉnh Đ thì tiến hành xử lý sau.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 61/2024/HS-ST ngày 19 - 11 - 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông, đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Dương Ngọc C và Lê Văn V phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, o khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Dương Ngọc C

11 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án được khấu trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam (ngày 25-10-2018 đến ngày 14-11-2019).

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Lê Văn V 12 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án được khấu trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam (ngày 03-10-2019 đến ngày 01-11-2019).

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 1 Điều 584, Điều 585, Điều 586 của Bộ luật Dân sự, Buộc Dương Ngọc C và Lê Văn V liên đới trả lại cho những người bị hại 3.709.000.000 đồng. Trong đó ông Hà Thanh P1 số tiền 230.000.000 đồng; ông Hà Văn H1 số tiền 1.195.000.000 đồng và bà Hà Thị K số tiền 2.284.000.000 đồng. Chia theo phần, bị cáo C phải chịu trách nhiệm bồi thường số tiền là 2.596.300.000 đồng, được trừ 50.000.000 đồng gia đình bị cáo đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông và Lê Văn V phải bồi thường 1.112.700.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành xong các khoản tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về các biện pháp tư pháp: Căn cứ điều 46, 47 của Bộ luật Hình sự, khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tiếp tục kê biên các quyền sử dụng đất của Lê Văn V để đảm bảo việc thi hành án theo Lệnh kê biên tài sản số 01/LKB-VKS-P3 ngày 31-10-2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/12/2024, bị cáo Dương Ngọc C và bị cáo Lê Văn V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:* Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án và xử phạt bị cáo Dương Ngọc C và bị cáo Lê Văn V cùng phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự với mức hình phạt 11 năm tù đối với bị cáo C và 12 năm 06 tháng tù đối với bị cáo V là có căn cứ và phù hợp với các tình tiết của vụ án. Các bị cáo kháng cáo kêu oan nhưng không chứng minh được các bị cáo bị oan. Các hành vi của các bị cáo đã đủ cơ sở cấu thành tội phạm như viện dẫn. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm hình sự và phần trách nhiệm dân sự của các bị cáo. Trong vụ án, C và Đ giữ văn trò chính, Đ trực tiếp ký các hợp đồng và nhận tiền của các bị hại. Bị can Đ đang chữa bệnh nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông ra quyết định tách vụ án

hình sự và tạm đình chỉ vụ án nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét, đồng thời việc chưa xử lý trách nhiệm đối với bị can Đ không ảnh hưởng đến việc định tội danh và hình phạt đối với hai bị cáo C và V.

- Luật sư Mai Văn H trình bày bào chữa cho bị cáo Dương Ngọc C: Tòa án cấp sơ thẩm đã chưa thực hiện việc khắc phục những sai phạm do bản án phúc thẩm đã hủy án lần thứ nhất mà tiếp tục xét xử lại khi chưa thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ như đã phân tích trong bản án phúc thẩm. Các bị cáo đã thực hiện việc ký kết 17 hợp đồng hợp tác xúc tiến đầu tư, các hợp đồng này đều giống nhau. Việc công ty và hợp tác xã xin dự án là có thật, việc H3 cũng thực hiện công khai và các hộ dân cũng biết rõ tình trạng pháp lý của dự án. Quá trình thực hiện hợp đồng, xác định không thể cấp sổ đỏ cho các hộ dân thì xác định việc đầu tư sẽ tính lãi suất, nếu không thể thực hiện được thì có tranh chấp sẽ giải quyết tại Tòa án. Đối với ông Đoàn Anh Đ là người trực tiếp soạn thảo hợp đồng, tuy nhiên trong quá trình tố tụng, ông Đ bị bệnh nên được tạm đình chỉ điều tra, số tiền ông Đ thu giữ chưa được làm rõ, theo chứng từ thì ông Đ thu giữ hơn 1,2 tỉ đồng nhưng trong cơ quan tố tụng xác định chỉ có 448 triệu đồng là chưa có căn cứ và ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của bị cáo C. Chúng tôi đề nghị Hội đồng xét xử xác định bị cáo C không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- Luật sư Nguyễn Hồng N3 và bị cáo C trình bày: thống nhất với Luật sư H.

- Luật sư Hoàng Văn Q trình bày bào chữa cho bị cáo Lê Văn V: Công ty S và hợp tác xã S đang thực hiện việc xin dự án để Ủy ban nhân dân tỉnh Đ giao quỹ đất để thực hiện việc trồng cây công nghiệp chất lượng cao là hoàn toàn hợp pháp. Sau đó có thực hiện việc huy động vốn đối với nhiều hộ dân. Tuy nhiên có 3 bị hại không tiếp tục thực hiện dự án nên yêu cầu trả lại tiền đầu tư. Các bị hại đã biết thời điểm ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư các bị hại đã biết chưa có quỹ đất, dự án hiện đang xin nên không có hành vi gian dối, không có hành vi gian dối nên không có căn cứ cấu thành tội phạm. Sau khi xét xử phúc thẩm lần 1, hủy án để điều tra lại, có ghi nhận các bị hại biết được dự án đang xin và chưa có đất nhưng ông H1 vẫn ký hợp đồng. Sự chiếm đoạt tài sản có hay không? Khi có quỹ đất thì các bị hại không tiếp tục hợp tác mà lại yêu cầu rút vốn, lúc đó hợp tác xã đã tiến hành thanh lý hợp đồng, tuy nhiên việc thanh lý nếu có tranh chấp thì các bên có phương thức giải quyết dân sự với nhau. Chúng tôi đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và tuyên bố các bị cáo không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- Luật sư Nguyễn Bá T trình bày: thống nhất với quan điểm của Luật sư Q.

- Bị cáo Lê Văn V trình bày tự bào chữa cho mình: Hợp tác xã xin chủ trương và được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cho phép thực hiện dự án. Bản án sơ thẩm hoàn toàn không đúng thực tế. Bị cáo hoàn toàn không có hành vi gian dối và không có bàn bạc hợp đồng. Bị cáo hoàn toàn không có hành vi chiếm

đoạt tiền của các bị hại. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét cho bị cáo, bị cáo hoàn toàn không có hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- Bị cáo C nói lời sau cùng: Bị cáo mong Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét bị cáo không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Bị cáo V nói lời sau cùng: Bị cáo rất oan sai, không có hành vi phạm tội, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Xét kháng cáo kêu oan của bị cáo Dương Ngọc C và Lê Văn V.

[1.1]. Về tội danh: Căn cứ lời khai của các bị cáo, các bị hại tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm, các chứng cứ, tài liệu thu thập có lưu trong hồ sơ vụ án được tranh tụng công khai, thể hiện:

[1.1.1]. Về hành vi gian dối:

Khi UBND tỉnh Đ chưa có quyết định chủ trương đầu tư dự án sản xuất nông lâm nghiệp cũng như quyết định thu hồi đất, rừng tại hai T của Công ty TNHH MTV L và giao cho Hợp tác xã S thuê đất để thực hiện dự án quản lý, bảo vệ rừng và đầu tư sản xuất nông lâm nghiệp theo mô hình kinh tế tập thể nhưng năm 2014, tại Văn phòng Công ty cổ phần S, Dương Ngọc C và Lê Văn V đã tiến hành ký kết hợp đồng xúc tiến đầu tư về việc góp vốn sản xuất nông lâm nghiệp tại T XÃ Q, HUYỆN Đ, TỈNH ĐẮK NÔNG.

Các bị cáo biết Hợp tác xã S chỉ có thể được thuê đất, quản lý, bảo vệ rừng để thực hiện dự án sẽ không chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất rừng sản xuất sang đất trồng cây công nghiệp có giá trị cao, không thể chia, tách dự án thành nhiều diện tích để cấp giấy chứng nhận cho từng cá nhân, nhưng lợi dụng vào hợp đồng số 01/HĐ-LĐ ngày 12/10/2011 “Về việc liên doanh liên kết hợp tác đầu tư giữa Công ty S với HTX S làm thủ tục xin thuê quỹ đất 700 ha tại tiểu khu A - 1645 xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông”, Dương Ngọc C, Đoàn Anh Đ và Lê Văn V đã đưa thông tin gian dối cho các ông Hà Thành P, ông Hà Văn H1, bà Hà Thị K sẽ thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất rừng sản xuất sang đất trồng cây công nghiệp có giá trị cao, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần diện tích đất thuộc Dự án sản xuất nông lâm nghiệp của Hợp tác xã S mà Công ty S sẽ chuyển nhượng cho ông P, ông H1 và bà K, cam kết lập hồ sơ, giao đất “sạch” cho các hộ dân trong thời hạn 30-40 ngày sau khi nhận tiền. Dương Ngọc C, Đoàn Anh Đ dẫn ông Hà Thành P, ông Hà Văn H1, bà Hà Thị K vào nhà của Lê Văn V để V dẫn đi xem đất tại T (thực tế phần đất này đang do Công ty TNHH MTV L quản lý). Đồng thời, các bị cáo đưa ông Hà Thành P, ông Hà Văn H1, bà Hà Thị K vào làm thành viên của Ban quản lý dự án với tư cách là cổ đông là không đúng quy định pháp luật và không thuộc thẩm quyền của các bị cáo. Quá trình lấy lời khai, Dương Ngọc C, Đoàn Văn Đ1 có nhiều lời khai thừa nhận ký kết hợp đồng xúc tiến đầu tư với các bị

hại nhưng thực chất là chia lô, bán đất. Các bị hại cũng trình bày, do được hứa hẹn là được chia lô, và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân thì các bị hại mới đồng ý nhận chuyển nhượng, dưới hình thức ký hợp đồng xúc tiến đầu tư. Các bị hại khai rằng, V giải thích, sở dĩ không ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà phải ký dưới hình thức hợp đồng xúc tiến đầu tư vì đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Đ giao cho Hợp tác xã S quản lý, sử dụng nên không thể mua bán, sau khi bị hại giao tiền thì sẽ là thành viên của Hợp tác xã S, Hợp tác xã sẽ làm thủ tục giao đất cho người dân toàn quyền sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với Lê Văn V - Phó Chủ nhiệm HTX S, ngày 01-6-2011 chỉ được ông Nguyễn Anh Đ2 chủ nhiệm Hợp tác xã S ủy quyền trong phạm vi “*ký kết hợp đồng kinh tế, giao dịch lập dự án xin thuê đất, thuê rừng*”, tuy nhiên V đã dựa vào giấy ủy quyền trên để ký kết Hợp đồng Liên kết liên doanh và hợp đồng xúc tiến đầu tư với Công ty S. Mặt khác, V biết Hợp tác xã Hợp Tiến chưa được UBND tỉnh Đ chấp thuận chủ trương đầu tư, chưa giao đất rừng và không có chủ trương cho phép Hợp tác xã Hợp Tiến được liên kết, liên doanh hay hợp tác với Công ty S hoặc với tổ chức cá nhân nào để thực hiện dự án mà chỉ cho phép Hợp tác xã Hợp Tiến cùng các xã viên thực hiện dự án nhưng V vẫn ký hai hợp đồng với Công ty S và tự ý xác nhận các Hợp đồng xúc tiến đầu tư giữa Công ty S với ông Hà Thành P, Hà Văn H1, Hà Thị K (bl 2846, 2801-2803, 3815-3818). Mặc dù, tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm Lê Văn V cho rằng việc ký xác nhận này với tư cách là HTX S, tuy nhiên các Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã làm rõ được việc V ký xác nhận là tự ý, không thông qua ý kiến của tập thể của Hợp tác xã S, Ban chủ nhiệm. Việc ký xác nhận trên nhằm làm cho ông P, ông H1, bà K tin tưởng ký hợp đồng xúc tiến đầu tư để mua diện tích 320 ha thuộc diện tích mà HTX S đang thực hiện các thủ tục xin UBND tỉnh Đ cho thuê.

Tại các biên bản ghi lời khai, các người bị hại Hà Thành P, Hà Văn H1, Hà Thị K, bị cáo Dương Ngọc C, bị can Đoàn Văn Đ1 và người làm chứng là chị Dương Thị M đều thống nhất trình bày V là người cùng với C, Đ1 tham gia soạn thảo, chỉnh sửa hợp đồng xúc tiến đầu tư với các bị hại. Các bị hại khai, V nói với các bị hại là đất được Nhà nước giao, và cam kết làm bìa đỏ đứng tên người mua, giao đất trắng cho người mua, nếu như Vui không có mặt khi ký kết hợp đồng, không trực tiếp hứa hẹn và không ký xác nhận vào hợp đồng thì các bị hại không mua đất. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 15/9/2019 (BL số 2695), bị hại K khai ngày 24/4/2014, V gọi điện yêu cầu bị hại K nộp thêm tiền mua đất, bị hại K đã nộp cho V 60.000.000 đồng tiền mặt. Vui cho lại chị K 200.000 đồng. Tại Biên bản hỏi cung bị can ngày 10/10/2019 (BL số 2611), V cũng thừa nhận ngày 24/4/2014, có nhận của chị K 60.000.000 đồng tiền mặt và cho lại chị K 200.000 đồng.

Quá trình điều tra, ban đầu C, Đ1 và V đều khai nhận hành vi phạm tội của mình. V thừa nhận mặc dù ký dưới hình thức hợp đồng xúc tiến đầu tư nhưng thực chất việc mua bán đất, và thừa nhận việc làm này là sai trái và nếu V

không xác nhận vào hợp đồng thì các hộ dân sẽ không tin tưởng mà mua đất. Vui thừa nhận có tham gia ký kết hợp đồng, mặc dù sau đó, V cho rằng chỉ ký xác nhận vào cuối hợp đồng là Hợp tác xã Hợp tiến có dự án tại tiểu khu A - 1645 xã Q, đang xin của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, còn nội dung hợp đồng với các bị hại thì V không tham gia soạn thảo. Tuy nhiên, như trên đã chứng minh, C, Đ1, các bị hại, người làm chứng đều thống nhất trình bày là V có tham gia soạn thảo hợp đồng xúc tiến đầu tư với các bị hại (các BL 2637, 2659, 2661, 2663, 2685, 2686, 2687, 2695, 2697, 2470 đến 2473, 2581, 2584, 2589, 2596, 2611, 2572, 2540, 2718, 3808 đến 3812...)

Ngoài ra, C khai sở dĩ V tham gia các cuộc họp thanh lý hợp đồng xúc tiến đầu tư với các bị hại là vì thời điểm ban đầu, khi ký hợp đồng xúc tiến đầu tư (bản chất là mua bán đất) thì V là người có mặt, thống nhất việc mua bán đất với 3 người bị hại, đồng thời V có ký xác nhận vào hợp đồng xúc tiến đầu tư, số tiền các bị hại đóng cho Công ty S, sau đó Công ty S để thực hiện dự án. Thực chất C và V ký Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 23/6/2016 thể hiện giữa Hợp tác xã S và Công ty S đã hết công nợ với nhau là để các hộ dân không khiếu kiện Hợp tác xã Hợp Tiến để tạo điều kiện cho Hợp tác xã vẫn hoạt động bình thường, nhưng thực tế V vẫn giữ của ba bị hại tổng số là 2.964.500.000 đồng, do đó, V vẫn ký xác nhận vào các biên bản thanh lý hợp đồng với các bị hại (BL số 3812, 1087, 1088, 1089).

[1.1.2]. Về hành vi chiếm đoạt: Do tin tưởng vào thông tin gian dối mà các bị cáo đưa ra nên ông Hà Thành P, H2 Văn H1, Hà Thị K đã nhiều lần chuyển tiền cho các bị cáo với tổng số tiền là 4.919.000.000 đồng, trong đó ông Hà Thành P 07 lần giao với tổng số tiền 1.230.000.000 đồng (bl 3779); ông Hà Văn H1 12 lần giao tổng số tiền 1.405.000.000 đồng (bl 3784) và bà Hà Thị K đã giao số tiền 2.284.000.000 đồng (BL 3801). Các bị cáo C, Đ1 khi nhận tiền với tư cách là cá nhân, không có sổ sách kế toán thu, chi. Bị cáo V nhận tiền và trả tiền với tư cách cá nhân, các xã viên và Ban chủ nhiệm Hợp tác xã không biết, không có hệ thống sổ sách kế toán để theo dõi.

[1.1.3]. Từ phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố Dương Ngọc C và Lê Văn V đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự, là đúng pháp luật, không oan. Kháng cáo kêu oan của bị cáo Dương Ngọc C, Lê Văn V và quan điểm của các Luật sư bào chữa cho hai bị cáo là không có cơ sở chấp nhận nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của hai bị cáo; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[1.2]. Về hình phạt: Đối với các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, mức hình phạt, do các bị cáo kháng cáo kêu oan nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2]. Về trách nhiệm dân sự:

Do trong vụ án, các bị cáo Dương Ngọc C, Lê Văn V và bị can Đoàn Anh Đ là những người trực tiếp chiếm đoạt tiền của các bị hại, nhưng do hành vi của

bị can Đ được tách ra và tạm đình chỉ nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc các bị cáo C và V phải liên đới trả cho các bị hại số tiền còn lại là 3.709.000.000 đồng, trong đó của ông Hà Thanh P1 230.000.000 đồng; ông Hà Văn H1 1.195.000.000 đồng và bà Hà Thị K 2.284.000.000 đồng, là đúng pháp luật. Các bị cáo C và V có quyền yêu cầu bị can Đoàn A Đãi hoàn trả lại phần trách nhiệm dân sự mà các bị cáo đã chịu thay cho bị can Đãi bằng vụ án khác (nếu có yêu cầu).

[3]. Đối với hành vi của Đoàn Anh Đ có dấu hiệu phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tuy nhiên, do Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông ra quyết định tách vụ án hình sự và tạm đình chỉ vụ án nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét, đồng thời việc chưa xử lý trách nhiệm đối với bị can Đ không ảnh hưởng đến việc định tội danh và hình phạt đối với hai bị cáo C và V nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét. Hội đồng xét xử phúc thẩm kiến nghị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đơn đốc cơ quan chức năng có thẩm quyền hoàn thiện công tác giám định, kết luận đối với sức khỏe của Đ, trường hợp xác định Đ không mắc bệnh hiểm nghèo thì phục hồi điều tra, để tránh bỏ lọt tội phạm, trên cơ sở đó xác định lại phần trách nhiệm dân sự của các bị cáo để bảo đảm công bằng cho các bị cáo và các bị hại.

[4]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, được chấp nhận.

[5]. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6]. Về án phí hình sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận, nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 và Điều 343 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Dương Ngọc C và Lê Văn V.

2. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 61/2024/HS-ST ngày 19 - 11 - 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông:

2.1. Tuyên bố bị cáo Dương Ngọc C và Lê Văn V phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, o khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Dương Ngọc C 11 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án được

khấu trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam (ngày 25-10-2018 đến ngày 14-11-2019).

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Lê Văn V 12 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án được khấu trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam (ngày 03-10-2019 đến ngày 01-11-2019).

2.2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 1 Điều 584, Điều 585, Điều 586 của Bộ luật Dân sự, buộc Dương Ngọc C và Lê Văn V liên đới trả lại cho những người bị hại 3.709.000.000 đồng. Trong đó ông Hà Thanh P1 số tiền 230.000.000 đồng; ông Hà Văn H1 số tiền 1.195.000.000 đồng và bà Hà Thị K số tiền 2.284.000.000 đồng. Chia theo phần, bị cáo C phải chịu trách nhiệm bồi thường số tiền là 2.596.300.000 đồng, được trừ 50.000.000 đồng gia đình bị cáo đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông và Lê Văn V phải bồi thường 1.112.700.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành xong các khoản tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.3. Về các biện pháp tư pháp: Căn cứ điều 46, 47 của Bộ luật Hình sự, khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tổ tụng hình sự:

Tiếp tục kê biên các quyền sử dụng đất của Lê Văn V để đảm bảo việc thi hành án theo Lệnh kê biên tài sản số 01/LKB-VKS-P3 ngày 31-10-2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông.

3. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Kiến nghị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đơn đốc cơ quan chức năng có thẩm quyền hoàn thiện công tác giám định, kết luận đối với sức khỏe của Đ, trường hợp xác định Đ không mắc bệnh hiểm nghèo thì phục hồi điều tra, để tránh bỏ lọt tội phạm.

5. Án phí hình sự phúc thẩm: Mỗi bị cáo Dương Ngọc C, Lê Văn V phải chịu 200.000 đồng.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Công an tỉnh Đắk Nông;
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Nông;
- Cục THADS tỉnh Đắk Nông;
- Trại tạm giam tỉnh Đắk Nông;
- UBND phường Nghĩa Đức;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- UBND xã Quảng Sơn;
- Các bị hại;
- Các bị cáo;
- Lưu: HS, VP (TVN).

Nguyễn Thị Thúy Hòa